

**CÔNG TY TNHH GỐM SỨ VÀ QUÀ TẶNG NGUYỄN ĐĂNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GỐM SỨ VÀ QUÀ TẶNG NGUYỄN ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN DANG CERAMICS AND GIFTS LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: NGUYEN DANG C&G CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110427718

**3. Ngày thành lập:** 25/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Kiot 01-02 dãy 9C, Chợ thương mại Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0337.653.883

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán buôn đồng hồ, kính mắt, bán buôn tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ)                                                                                                                                                          | 4669     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8220     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230     |
| 9.  | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Gói quà lưu niệm, gói quà Tết, gia công                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8292     |

|     |                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh | 8299        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                | 9633        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                           | 9639        |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                       | 7310        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                  | 7410        |
| 15. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: chụp ảnh, quay video (trừ sản xuất phim)                                                       | 7420        |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4722        |
| 17. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Hoạt động khai thác đất sét làm vật liệu chịu lửa, làm đồ gốm                      | 0810        |
| 18. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                 | 1010        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                         | 1020        |
| 20. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                    | 1030        |
| 21. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                         | 1623        |
| 22. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                             | 1702        |
| 23. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                | 1709        |
| 24. | In ấn<br>Chi tiết: In trực tiếp lên vải dệt, nhựa, kim loại, gỗ và gốm                                                          | 1811        |
| 25. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                        | 1812        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                | 2219        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                    | 2220        |
| 28. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                     | 2310        |
| 29. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa<br>Chi tiết: Sản xuất gốm                                                                            | 2391(Chính) |
| 30. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                   | 2393        |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                | 4781        |
| 32. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                        | 4782        |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                             | 4784        |
| 34. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                             | 4785        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản                                 | 4789        |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản                    | 4791        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                | 4932        |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                  | 4933        |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                     | 5210        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Phục vụ tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8110 |
| 49. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 52. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4761 |
| 53. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4762 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4763 |
| 55. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4764 |
| 56. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức.<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác.<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại.<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau. | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030181004277

Địa chỉ thường trú: *Thôn Lĩnh Hoàng, Xã Thanh Quang, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Lĩnh Hoàng, Xã Thanh Quang, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

0 1 2 3 4 5

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 25/08/1981      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030181004277

Địa chỉ thường trú: *Thôn Lĩnh Hoàng, Xã Thanh Quang, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Lĩnh Hoàng, Xã Thanh Quang, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội